

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT, THỂ THAO VÀ DU LỊCH VIỆT NAM

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC
GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG**

Tên ngành: Giáo dục học
Mã ngành: 9140101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại: **Viện Văn hoá, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam**

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn 1:

Hướng dẫn 2:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại: vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia Việt Nam

A. GIỚI THIỆU LUẬN ÁN

PHẦN MỞ ĐẦU

Trường Đại học Thăng Long là một trong những cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập đầu tiên của cả nước, trường đào tạo đa ngành như Toán - Tin, Ngoại ngữ, Quản lý, Kinh tế... phục vụ nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh phía Bắc. Với bề dày gần 40 năm phát triển, Nhà trường đã đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị tập luyện hiện đại. Tuy nhiên, so với quy mô đào tạo ngày càng mở rộng, diện tích khuôn viên hơn 2,3 ha tại nội đô vẫn là một hạn chế khách quan [90].

Đặc biệt, công tác GDTC tại Trường ĐHTL mang những đặc thù riêng biệt trong quản lý và tổ chức kế hoạch đào tạo. Nhà trường vận hành theo hệ thống tín chỉ linh hoạt. Một năm học chia làm 03 học kỳ, mỗi kỳ tiếp tục chia thành 03 nhóm học tập (mỗi nhóm thực học 10 tuần). SV không bị ép cứng theo khoa, ngành mà được tự chọn lớp học phù hợp với điều kiện cá nhân [64].

Hiệu quả công tác GDTC trong trường đại học gần đây đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Có thể kể đến các công trình tiêu biểu như: Văn Đình Cường (2020); Phạm Quang Đức (2023); Trần Đình Huy (2021); Nguyễn Việt Hòa (2019); Nguyễn Hữu Vũ (2015) [15], [21], [30], [32], [70]... Mặc dù các công trình trên đã đạt được những thành tựu nhất định về lý luận và thực tiễn, song qua rà soát, nhận thấy luận án còn những khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được lấp đầy: Đặc biệt nghiên cứu nâng cao hiệu quả GDTC cho sinh viên Trường ĐHTL cho đến nay lại chưa được tác giả nào quan tâm

Nâng cao hiệu quả công tác GDTC chính là chìa khóa để nâng cao chất lượng đào tạo chung của Nhà trường. Tuy nhiên, việc thực hiện thế nào để đạt hiệu quả tối ưu vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đối với các nhà quản lý và GV nhiều năm nay. Xuất phát từ những đòi hỏi khách quan cùng yêu cầu cấp bách của thực tế, chúng tôi quyết định thực hiện đề tài: ***“Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác Giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Thăng Long”*** làm nội dung nghiên cứu cho luận án tiến sĩ giáo dục học.

Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC cho sinh viên Trường Đại học Thăng Long, luận án nhằm lựa chọn và kiểm chứng các giải pháp có cơ sở khoa học và tính khả thi, góp phần nâng cao hiệu quả công tác GDTC trong điều kiện cụ thể của Nhà trường.

Mục tiêu nghiên cứu:

Mục tiêu nghiên cứu 1. Đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác giáo dục thể chất tại Trường Đại học Thăng Long.

Mục tiêu nghiên cứu 2. Lựa chọn, ứng dụng và đánh giá hiệu quả các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Thăng Long.

Giả thuyết khoa học: Luận án giả định rằng việc xây dựng và triển khai đồng bộ các giải pháp tác động đa chiều, từ đổi mới nội dung tổ chức dạy học ứng dụng đến tối ưu hóa quy trình quản trị đào tạo, phát triển nguồn lực và đẩy mạnh truyền thông... sẽ tạo ra sự chuyển biến mang tính bước ngoặt cho công tác GDTC tại Trường ĐHTL. Các giải pháp này khi được thực hiện một cách có lộ trình sẽ nâng cao rõ rệt trình độ thể lực cũng như kết quả học tập môn học của SV, đồng thời tác động sâu sắc đến nhận thức, thúc đẩy hứng thú và hình thành thói quen vận động tự giác, bền vững cho người học trong môi trường giáo dục đại học hiện đại.

NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

- Luận án đã hệ thống hóa, củng cố và phát triển cơ sở lý luận của công tác GDTC trong giáo dục đại học, làm rõ vai trò, nội dung và phương pháp tổ chức GDTC trong bối cảnh đổi mới giáo dục toàn diện. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã xây dựng mô hình tiếp cận tích hợp giữa lý luận, thực tiễn, quản lý, phong trào thể thao, góp phần bổ sung cho nền tảng khoa học của GDTC hiện đại

- Luận án đồng thời vận dụng tổng hợp và sáng tạo các phương pháp nghiên cứu như phân tích, tổng hợp lý luận, quan sát sự phạm, chuyên gia, SWOT, thực nghiệm sự phạm và thống kê định lượng, qua đó đề xuất quy trình tổ chức, đánh giá và triển khai các giải pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn, có thể áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học tương đồng.

- Luận án xây dựng được 10 giải pháp cụ thể, thiết thực và khả thi, góp phần nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV; đồng thời tạo nền tảng cho việc đổi mới phương thức quản lý, tổ chức HĐTT trong trường đại học.

- Kết quả thực nghiệm khẳng định các giải pháp mang lại hiệu quả toàn diện cả về thể lực, nhận thức, thái độ học tập và hành vi rèn luyện thể chất của SV, qua đó góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn của GDTC trong giáo dục đại học, có khả năng nhân rộng, ứng dụng tại các cơ sở giáo dục khác.

CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận án gồm 197 trang A4: Gồm các phần: Mở đầu (05 trang); Chương 1 - Tổng quan vấn đề nghiên cứu (43 trang); Chương 2 - Phương pháp tổ chức nghiên cứu (13 trang); Chương 3 - Kết quả nghiên cứu và bàn luận (121 trang); Kết luận và kiến nghị (03 trang). Luận án sử dụng 94 tài liệu, trong đó có 74 tài liệu bằng tiếng Việt, 12 tài liệu bằng tiếng Anh; 08 tài liệu từ các thư viện, trang điện tử uy tín ngoài ra còn có 44 bảng số liệu, 15 biểu đồ và 18 phụ lục.

B. NỘI DUNG LUẬN ÁN

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Một số khái niệm có liên quan

1.2. Một số đặc điểm cơ bản của giáo dục thể chất trong đào tạo đại học

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục thể chất trong đào tạo đại học

1.4. Quan điểm và nguyên tắc công tác giáo dục thể chất trong đào tạo đại học

1.5. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn tiếp cận đề tài

1.6. Một số công trình nghiên cứu có liên quan

Quá trình nghiên cứu chương 1 luận án có một số kết luận sau:

Trước hết, quán triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước về GDTC tại các cơ sở giáo dục đại học được xác định là một nhiệm vụ chiến lược, đóng vai trò then chốt trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển toàn diện về Đức – Trí – Thể – Mỹ.

Thứ hai, các hình thức GDTC trong trường đại học hiện nay rất đa dạng và phong phú, bao gồm nội khóa, ngoại khóa, các phong trào thể thao SV. Thực tiễn cho thấy, việc kết hợp đồng bộ giữa các hình thức này, cùng với việc đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, tổ chức hoạt động, là yếu tố quyết định để nâng cao hiệu quả GDTC trong các cơ sở giáo dục đại học nói chung và Trường ĐHTL nói riêng.

Thứ ba, chương này đã hệ thống hóa các khái niệm như: Thể chất; Phát triển thể chất; GDTC; Công tác GDTC; Hiệu quả và giải pháp, qua đó tạo nền tảng lý luận thống nhất cho toàn bộ nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc tổng hợp các công trình trong và ngoài nước liên quan đến GDTC.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu luận án sử dụng 7 phương pháp khoa học thường quy trong nghiên cứu khoa học TDDT gồm: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn, tọa đàm; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp kiểm tra sư phạm, Phương pháp phân tích SWOT, Phương pháp thực nghiệm sư phạm và Phương pháp toán học thống kê.

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.2.1. Thời gian nghiên cứu

Luận án được tiến hành nghiên cứu từ tháng 12/2022 tới tháng 12/2025.

2.2.2. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam và Trường Đại học Thăng Long.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Thực trạng công tác giáo dục thể chất trường đại học thăng long

3.1.1. Nghiên cứu tiêu chí đánh giá thực trạng hiệu quả công tác giáo dục chất cho SV Trường Đại học Thăng Long

Trên cơ sở các luận cứ khoa học nêu trên, tác giả đã cụ thể hóa thành 04 nhóm tiêu chí với các thành phần đo lường chi tiết bao gồm: Nhóm tiêu chí 1: Năng lực vận động và kỹ năng thể thao; Nhóm tiêu chí 2: Chỉ số hình thái; Nhóm tiêu chí 3: Thể lực của sinh viên; Nhóm tiêu chí 4: Hiệu quả tổ chức và quản lý công tác GDTC.

Bảng 3.1. Kết quả phỏng vấn đánh giá mức độ cần thiết của tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL (n=30)

Nhóm tiêu chí	Ý kiến chuyên gia										Tổng điểm	% Điểm so với điểm tối đa
	Rất cần thiết		Cần thiết		Bình thường		Không chắc		Không cần			
	m _i	5 (đ)	m _i	4 (đ)	m _i	3 (đ)	m _i	2 (đ)	m _i	1 (đ)		
Nhóm tiêu chí 1: Năng lực vận động và kỹ năng TT	29	145	0	0	1	3	0	0	0	0	148	98.67%
Nhóm tiêu chí 2: Chỉ số hình thái	1	5	7	28	8	24	10	20	4	4	81	54%
Nhóm tiêu chí 3: Thể lực của SV	28	140	1	4	1	3	0	0	0	0	147	98%
Nhóm tiêu chí 4: Hiệu quả tổ chức và quản lý công tác GDTC	29	145	1	4	0	0	0	0	0	0	149	99.33%
$\bar{x}$	21.75	108.75	2.25	9	2.5	7.5	3.33	5	1	1		
Max	29	145	7	28	8	24	10	20	4	4		
Min	1	5	0	0	0	0	0	0	0	0		

Qua bảng 3.1 cho thấy, có 03 nhóm tiêu chí đạt tổng điểm >80% so với điểm tối đa, được lựa chọn, đó là: Nhóm tiêu chí 1: Năng lực vận động và kỹ năng thể thao; Nhóm tiêu chí 3: Thể lực của sinh viên; Nhóm tiêu chí 4: Hiệu quả tổ chức và quản lý công tác GDTC

3.1.2. Nghiên cứu đánh giá thực trạng hiệu quả công tác GDTC cho sinh viên Trường Đại học Thăng Long

Nội dung nghiên cứu đánh giá thực trạng:

Nhóm tiêu chí 1: Năng lực vận động và kỹ năng thể thao

Nhóm tiêu chí 3: Thể lực của sinh viên

Nhóm tiêu chí 4: Hiệu quả tổ chức và quản lý công tác GDTC

3.1.2.1. Áp dụng nhóm tiêu chí 1 nghiên cứu đánh giá thực trạng năng lực vận động và kỹ năng thể thao của SV Trường Đại học Thăng Long

Để đánh giá thực trạng năng lực vận động và kỹ năng thể thao của SV (nhóm tiêu chí 1), luận án tiến hành thu thập và phân tích hồ sơ kết quả học tập môn học GDTC của SV được lưu trữ tại Bộ môn và Phòng đào tạo Trường ĐHTL. Kết quả thu được trình bày ở bảng 3.3.

Bảng 3.3. Thực trạng năng lực vận động và kỹ năng thể thao

Khối	Sinh viên (n=600)	Kết quả học tập môn GDTC của sinh viên									
		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
		m_i	%	m_i	%	m_i	%	m_i	%	m_i	%
Năm 2	Nữ (n=100)	10	10	12	12	54	54	15	15	9	9
	Nam (n=100)	9	9	11	11	56	56	16	16	8	8
Năm 3	Nữ (n=100)	12	12	14	14	52	52	13	13	9	9
	Nam (n=100)	11	11	15	15	55	55	9	9	10	10
Năm 4	Nữ (n=100)	11	11	15	15	49	49	13	13	12	12
	Nam (n=100)	10	10	16	16	48	48	12	12	14	14
Tổng (m_i)/ $\bar{x}\%$		63	10.5	83	13.83	314	52.33	78	13.0	62	10.33
Max		12	12	16	16	56	56	16	16	14	14
Min		9	9	11	11	48	48	9	9	8	8

Qua bảng 3.3 cho thấy: Đánh giá chung về kết quả học tập môn GDTC của SV Trường ĐHTL là chưa cao, còn nhiều SV xếp loại yếu và kém. Kết quả này phản ánh thực trạng công tác GDTC của Trường chưa đạt hiệu quả như mong đợi. Điều này có thể do ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Trước tình hình đó, việc nghiên cứu, đề xuất và triển khai các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL được xác định là nhiệm vụ cấp thiết và có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

3.1.2.2. Áp dụng nhóm tiêu chí 3 nghiên cứu đánh giá thực thể lực của SV Trường Đại học Thăng Long

a. Tổ chức kiểm tra thực trạng thể lực của sinh viên

Quả bảng 3.4 cho thấy thể lực của SV Trường ĐHTL qua bốn năm học được phản ánh khá rõ nét qua 06 test sự phạm theo Quyết định 53 của Bộ GD&ĐT. Nhìn chung, hệ số biến thiên (CV) của hầu hết các chỉ số đều dưới 10%, cho thấy sự phân tán thấp và mức độ đồng đều tương đối trong từng nhóm khảo sát. Điều này khẳng định tính ổn định của số liệu và cho phép so sánh khách quan giữa các năm học cũng như giữa nam và nữ.

Bảng 3.4. Thực trạng thể lực của SV trong từng năm học qua kết quả kiểm tra 06 bài test sự phạm

	Test trình độ thể lực	Nữ			Nam		
		$\bar{x}$	δ	$\underline{CV}$	$\bar{x}$	δ	$\underline{CV}$
Năm 1	Lực bóp tay thuận (kg)	24.92	2.32	9.31	35.3	2.98	8.44
Nữ	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	32.77	2.8	8.54	45.55	4.18	9.18

(n=100)	Bật xa tại chỗ (m)	1.53	0.12	7.84	1.96	0.17	8.67
Nam	Chạy 30m XPC (s)	6.02	0.64	10.63	5.06	0.49	9.68
(n=100)	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.05	1.19	9.88	10.87	0.87	8.00
	Chạy tùy sức 5 phút (m)	691.18	65.57	9.49	891.52	92.03	10.32
	$\bar{x}$	128.08	12.11	9.28	165.04	16.79	9.05
Năm 2	Lực bóp tay thuận (kg)	24.83	2.02	8.14	35.84	3.18	8.87
Nữ	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	21.9	2.17	9.91	33.29	3.14	9.43
(n=100)	Bật xa tại chỗ (m)	1.66	0.18	10.84	2.08	0.13	6.25
Nam	Chạy 30m XPC (s)	6	0.56	9.33	4.89	0.49	10.02
(n=100)	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.41	0.81	6.53	10.75	0.64	5.95
	Chạy tùy sức 5 phút (m)	721.93	77.15	10.69	985.59	98.66	10.01
	$\bar{x}$	131.46	13.82	9.24	178.74	17.71	8.42
Năm 3	Lực bóp tay thuận (kg)	28.46	3.02	10.61	35.79	3.26	9.11
Nữ	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	17.76	1.72	9.68	28.59	3.07	10.74
(n=100)	Bật xa tại chỗ (m)	1.65	0.16	9.70	2.1	0.21	10.00
Nam	Chạy 30m XPC (s)	5.88	0.59	10.03	5.05	0.39	7.72
(n=100)	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.88	0.9	6.99	10.35	0.82	7.92
	Chạy tùy sức 5 phút (m)	712.36	66.9	9.39	1015.66	87.82	8.65
	$\bar{x}$	129.83	12.22	9.40	182.92	15.93	9.02
Năm 4	Lực bóp tay thuận (kg)	26.23	2.52	9.61	37.48	3.56	9.50
Nữ	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	22.88	2.19	9.57	30.86	2.93	9.49
(n=100)	Bật xa tại chỗ (m)	1.61	0.13	8.07	1.99	0.18	9.05
Nam	Chạy 30m XPC (s)	6.51	0.67	10.29	5.54	0.39	7.04
(n=100)	Chạy con thoi 4x10m (s)	13.14	1.09	8.30	11.14	0.79	7.09
	Chạy tùy sức 5 phút (m)	725.27	72.27	9.96	986.69	92.86	9.41
	$\bar{x}$	132.61	13.15	9.30	178.95	16.79	8.60
	Max (chung)	725.27	77.15	10.84	1015.66	98.66	10.74
	Min (chung)	1.53	0.12	6.53	1.96	0.13	5.95

b. So sánh kết quả kiểm tra thực trạng thể lực của SV giữa các năm học tại Trường Đại học Thăng Long

Bảng 3.5 cho thấy: Phân tích theo từng năm học khẳng định trình độ thể lực SV không đồng đều giữa các khóa. Một số chỉ số có sự cải thiện, nhưng cũng có những chỉ số suy giảm theo thời gian, đặc biệt ở nhóm bài tập liên quan đến sức mạnh cơ bụng và sức bền.

c. Đánh giá thực trạng xếp loại trình độ thể lực của SV Trường Đại học Thăng Long

Nhận xét chung: Từ kết quả kiểm tra trình độ thể lực của nữ và nam SV theo Quyết định số 53 của Bộ GD&ĐT, cho thấy: SV chủ yếu tập trung ở mức xếp loại đạt, tỉ lệ xếp loại tốt còn thấp, xếp loại chưa đạt cũng chiếm tỉ lệ tương đối cao (từ 24 đến 25%).

3.1.2.3. *Áp dụng nhóm tiêu chí 3 nghiên cứu đánh giá hiệu quả tổ chức và quản lý công tác GDTC sinh viên Trường Đại học Thăng Long*

a. Thực trạng chương trình môn học GDTC của Trường Đại học Thăng Long

Kết quả (bảng 3.7) cho thấy: Cấu trúc chương trình môn học chú trọng kỹ năng thực hành, đúng định hướng của GDTC. Toàn chương trình: Gồm 04 tín chỉ (tương đương 100 giờ) trong đó 01 tín chỉ (bắt buộc) và 03 tín chỉ (tự chọn). Mỗi tín chỉ 25 giờ (01 giờ học bằng 50 phút) gồm (lý thuyết 02 giờ, thực hành 21 giờ, kiểm tra 02 giờ). Tỷ lệ: 84% thực hành, 8% lý thuyết, 8% kiểm tra.

Quy mô: 30-35 SV/lớp → mức hợp lý, không quá đông để gây quá tải cho GV.

Bảng 3.7. Thực trạng chương trình GDTC Trường Đại học Thăng Long

Thực trạng chương trình môn học GDTC						
TT	Nội dung	Số giờ				SV/lớp
		Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra	Tổng	
Sinh viên toàn trường						
A. Tín chỉ bắt buộc (1 tín chỉ)						
1.	Thể dục cơ bản	2	21	2	25	30-35
B. Tín chỉ tự chọn (03/06 tín chỉ)						
1.	Bóng rổ cơ bản	2	21	2	25	30-35
2.	Bóng bàn cơ bản	2	21	2	25	30-35
3.	Bóng chuyền cơ bản	2	21	2	25	30-35
4.	Thể dục cổ truyền cơ bản	2	21	2	25	30-35
5.	Bơi cơ bản cơ bản	2	21	2	25	30-35
6.	Bóng đá cơ bản cơ bản	2	21	2	25	30-35
Sinh viên khoa âm nhạc ứng dụng						
1.	GYM cơ bản, nâng cao 1, 2, 3	2	21	2	25	30-35
2.	Nhảy hiện đại	2	21	2	25	30-35

b. Thực trạng ảnh hưởng của phương pháp tổ chức dạy học đến hiệu quả GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

Kết quả (bảng 3.8) cho thấy: Các phương pháp chung vẫn giữ vai trò then chốt và được áp dụng đồng bộ; Ngược lại, các phương pháp kỹ thuật, thể lực tuy có sự hiện diện nhưng còn phân tán, chưa đồng đều.

c. Thực trạng hiệu quả tổ chức HĐTT phong trào của SV Trường ĐHTL

Kết quả (bảng 3.10) cho thấy: Mức độ tham gia thể thao phong trào của SV còn thấp, đặc biệt ở nữ. Nam sinh tích cực hơn rõ rệt ở các mức tham gia ≥ 2 lần/tuần và 1 lần/tuần, trong khi phần lớn nữ sinh vẫn ít tham gia hoặc không tham gia.

d. Thực trạng kết quả tham gia các giải thể thao của sinh viên

Nhìn chung, kết quả đạt được trong giai đoạn 2020–2023 phản ánh nền tảng phong trào thể thao của Trường ĐHTL đã hình thành và có xu hướng phát triển tích cực, song vẫn cần được đầu tư đồng bộ, duy trì tính bền vững và mở rộng phạm vi tham gia nhằm hướng tới mục tiêu xây dựng môi trường GDTC toàn diện, năng động và hội nhập.

Bảng 3.10. Thực trạng HĐTT phong trào của SV Trường ĐHTL

Giới tính	Các hoạt động phong trào thể thao cho SV	Kết quả tham gia hoạt động phong trào thể thao năm học 2022-2023							
		≥ 5 lần/tuần		≥ 2 lần/tuần		1 lần/tuần		Không tham gia	
		m_i	%	m_i	%	m_i	%	m_i	%
Nữ (n=1200)	CLB thể thao	23	1.92	120	10.00	175	14.58	882	73.50
	Cấp trường	20	1.67	133	11.08	244	20.33	803	66.92
	Cấp liên trường	13	1.08	86	7.17	204	17.00	897	74.75
	Trung bình nữ	18.7	1.56	113	9.41	207.7	17.3	860.7	71.7
Nam (n=700)	CLB thể thao	21	3.00	186	26.57	245	35.00	248	35.43
	Cấp trường	22	3.14	191	27.29	312	44.57	175	25.00
	Cấp liên trường	20	2.86	121	17.29	289	41.29	270	38.57
	Trung bình nam	21	3	166	23.7	282	40.3	231	33
Tổng hợp	$\bar{x}$	19.83	2.28	139.5	16.57	244.83	28.79	545.83	52.36
	δ	3.54	0.84	41.09	8.68	51	13.09	347.78	21.84

3.1.3. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

3.1.3.1. Kết quả phân tích SWOT đánh giá thực trạng chung công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

a. Strengths (Điểm mạnh): Chương trình GDTC được triển khai đúng quy định: Nhà trường thực hiện chương trình GDTC theo đúng thông tư, quy định của Bộ GD&ĐT (Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT); Chất lượng thể lực trung bình của SV vượt chuẩn: Kết quả cho thấy SV có chỉ số thể lực cao hơn mức trung bình của Bộ, phù hợp với các nghiên cứu quốc gia.

b. Weaknesses (Điểm yếu): Tỷ lệ SV có kết quả học tập GDTC loại khá – giỏi còn thấp: Nhiều SV xếp loại yếu hoặc chưa đạt, phản ánh hiệu quả giảng dạy chưa cao; Phương pháp dạy học còn truyền thống: Chủ yếu dùng phương pháp thuyết trình và trực quan, ảnh hưởng không tích cực tới tâm lý người học (chỉ ~5–6% SV đánh giá là “rất tích cực”); Tỷ lệ tham gia HĐTT rất thấp:

c. Opportunities (Cơ hội): Hỗ trợ từ chính sách giáo dục quốc gia: Bộ GD&ĐT đã ban hành các khung đánh giá cụ thể, tạo cơ sở pháp lý và định hướng rõ ràng cho GDTC; Xu hướng chú trọng sức khỏe, thể chất sau dịch COVID-19: Xã hội ngày càng quan tâm đến sức khỏe, là cơ hội để GDTC phát triển mạnh và thu hút SV; Tiềm năng phát triển HĐTT phong trào

d. Threats (Thách thức): Nhận thức còn hạn chế từ SV và cán bộ: Một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn là thái độ, hứng thú và nhu cầu tập luyện TDTT còn yếu; Nguồn lực (GV, phương tiện) còn hạn chế: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ GDTC chưa đồng đều hoặc còn thiếu, ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học; Cạnh tranh về thời gian và ưu tiên học tập:

3.1.3.2. Gợi ý chiến lược từ SWOT

Bảng 3.12. Chiến lược phát triển từ kết quả phân tích SWOT

Chiến lược	Nội dung
S-O (Phát huy điểm mạnh để tận dụng thời cơ)	Mở rộng quy mô các giải thể thao cấp trường và liên trường; kết hợp với chính sách Bộ để phát triển GDTC như một lợi thế cạnh tranh; Kết hợp giảng viên có chuyên môn tốt + công nghệ số để xây dựng lớp học thể thao trực tuyến hoặc thử thách theo nhóm.
W-O (Khắc phục điểm yếu để tận dụng thời cơ)	Cải tiến phương pháp dạy học thể chất – chuyển sang học tích cực, dựa vào trải nghiệm; truyền thông nâng cao nhận thức về lợi ích thể chất; Triển khai gói hỗ trợ như đồng phục thể thao miễn phí...
S-T (Dùng điểm mạnh để đối phó thách thức)	Tăng cường phân tích dữ liệu đánh giá GDTC để cải thiện chất lượng, tạo báo cáo minh bạch; phát huy thành tích thể thao làm hình mẫu khuyến khích sinh viên; Tạo sân chơi thể thao duy trì sự tham gia của SV; Tổ chức lớp học online để SV dễ tiếp cận...
W-T (Hạn chế điểm yếu và tránh rủi ro)	Xây dựng kế hoạch cải thiện toàn diện – từ nội dung giảng dạy đến cách tổ chức hoạt động; đa dạng hóa hoạt động ngoài giờ để thu hút sinh viên; Mở rộng nguồn tài trợ, tăng cường hỗ trợ các SV tích cực, điển hình...

Từ kết quả phân tích SWOT, luận án hệ thống tổng đa chiều góc nhìn cả bên trong và bên ngoài đối với vấn đề thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng, từ đó thấy rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức.

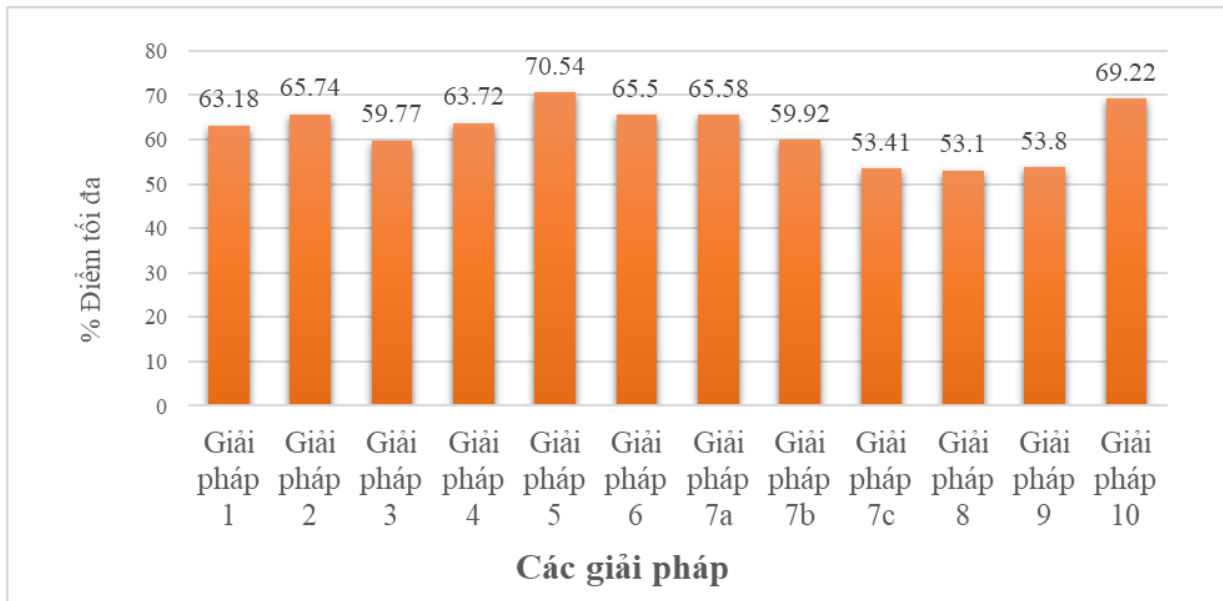
3.1.3.3. Kết quả phỏng vấn xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

Bằng việc kết hợp phương pháp nghiên cứu tài liệu, quan sát thực tiễn và phỏng vấn chuyên gia, luận án đã xác định được 07 yếu tố then chốt ảnh hưởng đến công tác GDTC tại Trường ĐHTL bao gồm: (1) Nhận thức của người tham gia về vai trò của GDTC; (2) Trình độ và kinh nghiệm GDTC của GV; (3) Phương tiện, cơ sở vật chất trang thiết bị; (4) Nhu cầu hoạt động thể chất của SV; (5) Thái độ học tập, rèn luyện thể chất của cán bộ và SV; (6) Xu hướng thể thao trường học; (7) Công tác chỉ đạo hoạt động GDTC cho SV.

3.1.3.4. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC Trường Đại học Thăng Long

Kết quả cho thấy: Để nâng cao hiệu quả GDTC, Nhà trường không chỉ cần phát huy thế mạnh sẵn có từ xu hướng thể thao học đường và nâng cao năng lực giảng viên, mà đồng thời phải quan tâm hơn tới việc cải thiện nhận thức, thái độ và động cơ rèn luyện của SV.

3.1.3.5. Thực trạng sử dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long



Biểu đồ 3.9. Thực trạng sử dụng các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

Kết quả (bảng 3.24 và biểu đồ 3.9) cho thấy: Hiệu quả sử dụng các giải pháp nâng cao công tác GDTC tại Trường ĐHTL nhìn chung đạt mức trung bình khá, với điểm trung bình toàn bộ các giải pháp là 62.6% so với điểm tối đa. Trong đó, giải pháp 5 – Hoạt động truyền thông (70.54%) và giải pháp 10 – Đối tác liên kết (69.22%) đạt giá trị cao nhất, cho thấy đây là những hướng có tác động nổi bật và được đánh giá tích cực hơn so với các giải pháp còn lại. Ở chiều ngược lại, các giải pháp đạt điểm thấp nhất gồm giải pháp 8 – Sự kiện thể chất của trường (53.10%) và các HĐTT cấp quốc gia (53.41%), phản ánh những hạn chế về mức độ hiệu quả triển khai.

3.1.4. Bàn luận kết quả nghiên cứu thực trạng công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

3.1.4.1. Bàn luận về kết quả nghiên cứu xác định tiêu chí đánh giá thực trạng hiệu quả công tác giáo dục chất cho SV Trường Đại học Thăng Long

Nhận định chuyên môn: Sự kết hợp giữa Năng lực (Kỹ năng) - Thể lực (Thể chất) - Tổ chức quản lý (Vận hành) đã tạo nên một cấu trúc đánh giá đa chiều. Cách tiếp cận này giúp luận án không chỉ dừng lại ở việc đọc số liệu mà còn giải mã được nguyên nhân của những tồn tại trong thực trạng, từ đó xác lập cơ sở thực chứng vững chắc cho việc đề xuất các giải pháp mang tính khả thi cao ở chương tiếp theo.

3.1.4.2. Bàn luận về kết quả áp dụng tiêu chí nghiên cứu đánh giá thực trạng hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

a. Về năng lực vận động và kỹ năng thể thao.

Qua phân tích kết quả học tập môn GDTC được lưu tại bộ môn GDTC và phòng đào tạo, được trình bày ở (bảng 3.3) cho thấy, tỷ lệ xếp loại Giỏi và Khá còn khiêm tốn, trong khi nhóm xếp loại Yếu và Kém vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể. Dưới góc độ sư phạm thể thao, điểm số thấp không chỉ phản ánh năng lực vận động hạn chế mà còn bộc lộ lỗ hổng trong phương pháp tự học và tự rèn luyện. Trong hệ thống học chế tín chỉ, thời gian lên lớp chỉ đóng vai trò hướng dẫn kỹ thuật cốt lõi, việc hình thành kỹ năng đòi hỏi sự tích lũy bền bỉ ngoài giờ.

b. Về trình độ thể lực của sinh viên.

Việc áp dụng nội dung 06 test sự phạm theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT, của Bộ GD&ĐT đã đưa đến những phát hiện quan trọng.

Đáng chú ý kết quả kiểm định ANOVA tại (bảng 3.5) đã cho thấy sự biến thiên thiếu ổn định của các tổ chất thể lực qua từng năm học. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa SV năm thứ nhất và năm cuối (biến thiên từ 2.29 đến 12.22 ở nam) chỉ ra rằng thể lực không phát triển theo hướng tích lũy mà có xu hướng suy giảm dần.

c. Về hiệu quả tổ chức và quản lý công tác GDTC.

Từ các kết quả nghiên cứu có thể nhận định rằng hiệu quả công tác GDTC tại Trường ĐHTL mới chỉ dừng lại ở mức hoàn thành các chỉ tiêu hành chính mà chưa thực sự tạo ra một hệ sinh thái vận động bền vững cho đa số người học. Các giải pháp hiện tại còn mang tính đơn lẻ, thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa đổi mới nội dung giảng dạy, hiện đại hóa phương pháp và xã hội hóa hoạt động ngoại khóa.

3.1.4.3. Bàn luận về kết quả nghiên cứu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến công tác GDTC Trường Đại học Thăng Long

Kết quả nghiên cứu cho thấy, luận án nhận định cần phải có sự tác động tổng thể và đồng bộ. Một mặt, cần ưu tiên nâng cấp các điều kiện khách quan thông qua việc hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện dạy học và hoàn thiện các cơ chế chính sách hỗ trợ. Mặt khác, cần đặc biệt chú trọng đến việc khơi thông các yếu tố chủ quan bằng cách thay đổi nhận thức, bồi đắp thái độ và tạo ra các giá trị hứng thú mới trong tập luyện cho cả SV lẫn đội ngũ GV.

3.1.4.4. Bàn luận về thực trạng sử dụng các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường Đại học Thăng Long

Kết quả nghiên cứu cho thấy, để tối ưu hóa hiệu quả công tác GDTC trong giai đoạn tiếp theo, yêu cầu đặt ra không chỉ là tiếp tục duy trì các giải pháp về truyền thông hay hợp tác đối tác, mà phải tập trung đầu tư chiều sâu vào những hạn chế còn tồn tại. Việc hiện đại hóa cơ sở vật chất gắn liền với đổi mới cơ chế chính sách hỗ trợ SV phải được coi là nhiệm vụ trọng tâm.

3.1.4.5. Bàn luận về kết quả phân tích SWOT

Từ kết quả phân tích SWOT, việc xác định các chiến lược S-O, W-O, S-T và W-T là cần thiết. Trong đó, tận dụng điểm mạnh để khai thác thời cơ (S-O) nhằm biến GDTC thành lợi thế cạnh tranh; khắc phục điểm yếu để tận dụng cơ hội (W-O) thông qua đổi mới phương pháp, tăng truyền thông và hỗ trợ sinh viên; dùng điểm mạnh để đối phó thách thức (S-T) bằng cách phát huy thành tích, dữ liệu và công nghệ để khuyến khích tham gia; và cuối cùng, hạn chế điểm yếu để tránh rủi ro (W-T) thông qua kế hoạch cải thiện đồng bộ, đa dạng hóa hoạt động và huy động thêm nguồn lực.

Từ các kết quả mục tiêu nghiên cứu 1, luận án có một số kết luận sau

Trước hết, thông qua quy trình khảo sát và kiểm định khách quan, nghiên cứu đã xác lập được ba nhóm tiêu chí trọng yếu để đánh giá hiệu quả công tác GDTC, bao gồm: Năng lực vận động và kỹ năng thể thao; Thể lực của sinh viên; và Hiệu quả tổ chức và quản lý công tác GDTC.

Kết quả áp dụng các tiêu chí vào thực tiễn đã cho thấy mặc dù trình độ thể lực

trung bình của SV đạt mức khá so với chuẩn chung, nhưng tỷ lệ xếp loại Giỏi và Khá trong môn học còn thấp, đồng thời nhóm Yếu và Kém vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể.

Bên cạnh đó, thực trạng các yếu tố ảnh hưởng từ nhận thức, trình độ GV, cơ sở vật chất đến công tác chỉ đạo đã làm rõ nguyên nhân sâu xa của những hạn chế nêu trên. Nghiên cứu khẳng định rằng, mặc dù Nhà trường đã có những nỗ lực nhất định, song các giải pháp triển khai thời gian qua vẫn mang tính hình thức, thiếu sự đồng bộ và chiều sâu chiến lược.

Cuối cùng, thông qua ma trận SWOT, luận án đã phác họa thành công bức tranh toàn cảnh về các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đặc thù tại Trường ĐHTL. Việc xác lập bốn cặp định hướng chiến lược (S-O, W-O, S-T và W-T) không chỉ là kết quả của quá trình phân tích logic mà còn đóng vai trò là cơ sở khoa học tiên quyết.

3.2. Lựa chọn, ứng dụng và đánh giá hiệu quả các giải pháp nâng cao công tác GDTC cho sinh viên trường Đại học Thăng long

3.2.1. Định hướng lựa chọn giải pháp nâng cao hiệu quả công tác Giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Thăng long

3.2.1.1. Định hướng xác lập hệ thống giải pháp từ kết quả phân tích SWOT

Từ các cặp chiến lược phối hợp (S-O, W-O, S-T, W-T) đã xác lập tại (mục 3.1.3.2), luận án tiến hành đối chiếu và soi rọi vào 10 giải pháp đã được xây dựng.

Nhìn chung, 10 giải pháp được trình bày theo lộ trình ưu tiên từ đổi mới nhận thức đến hoàn thiện cơ chế quản lý và hạ tầng, nhằm giải quyết trọn vẹn các vấn đề cốt lõi đã được nhận diện qua ma trận SWOT.

3.2.1.2. Cơ sở khoa học lựa chọn giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

Về cơ sở lý luận và định hướng phương pháp luận: Luận án sử dụng hệ thống lý luận để định hình các nhóm giải pháp. Trước hết, bằng việc vận dụng lý thuyết hệ thống trong công tác GDTC đã được phân tích tại Chương 1, các giải pháp được lựa chọn phải đảm bảo tính chỉnh thể và đồng bộ, tác động đồng thời vào các thành tố từ chương trình đào tạo, năng lực đội ngũ GV cho đến hạ tầng kỹ thuật và quy trình quản trị chất lượng.

Về cơ sở thực tiễn khách quan: Luận án tập trung xử lý sự phân hóa về trình độ thể lực giữa các khóa học thông qua các giải pháp cá thể hóa cường độ vận động. Đồng thời, với thực trạng hơn 52% SV chưa tham gia hoạt động thể thao thường xuyên, logic giải pháp hướng tới việc tối ưu hóa không gian của nhà trường để đa dạng hóa các loại hình CLB.

Nhận xét chung: Việc nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cần dựa trên cơ sở: Nền tảng lý luận; Dữ liệu thực tiễn cụ thể, khách quan và bảo đảm tiêu chí khoa học trong lựa chọn giải pháp. Khi có cơ sở khoa học đầy đủ, các giải pháp sẽ mang lại giá trị bền vững, có thể đánh giá và nhân rộng trong các trường.

3.2.1.3. Kết quả lựa chọn giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

a. Kết quả tổ chức phỏng vấn lựa chọn giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

Từ kết quả nghiên cứu, các nguồn tài liệu luận án đã tổng hợp được 14 giải pháp chia thành 03 nhóm (nhóm giải pháp chung, nhóm giải pháp cơ sở vật chất, nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động) nhằm bảo đảm tính khách quan, khoa học để lập phiếu phỏng vấn. Kết quả được trình bày tại bảng 3.26

Bảng 3.26. Kết quả phỏng vấn đánh giá mức độ cần thiết của các nhóm giải pháp.

Các nhóm giải pháp	5	4	3	2	1	Tổng điểm	% điểm tối đa
	điểm mi	điểm mi	điểm mi	điểm mi	điểm mi		
Nhóm giải pháp chung							
1. Giải pháp về công nghệ	20	10	0	0	0	140	93.33
2. Giải pháp về nguồn lực	20	10	0	0	0	140	93.33
3. Giải pháp đội ngũ GV	1	1	10	15	3	72	48.00
4. Giải pháp cho SV	21	9	0	0	0	141	94.00
Nhóm giải pháp cơ sở vật chất							
5. Giải pháp xây dựng quỹ hoạt động	1	1	6	19	3	56	37.33
6. Giải pháp tài chính, kinh phí hoạt động	22	8	0	0	0	142	94.67
7. Giải pháp tăng cường sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị	19	11	0	0	0	139	92.67
8. Giải pháp quy hoạch mạng lưới	1	1	7	18	3	69	46.00
Nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động							
9. Giải pháp truyền thông	21	9	0	0	0	141	94.00
10. Giải pháp công tác chỉ đạo và quản lý	17	13	0	0	0	137	91.33
11. Giải pháp lồng ghép GDTC vào các sự kiện	17	13	0	0	0	137	91.33
12. Giải pháp chính sách hỗ trợ, khuyến khích	17	13	0	0	0	137	91.33
13. Giải pháp phối hợp và liên kết	19	11	0	0	0	139	92.67
14. Giải pháp xã hội hóa	1	1	7	19	2	70	46.67

Như vậy, kết quả phỏng vấn (bảng 3.26) lựa chọn được 10 giải pháp tổng thể được chia thành 3 nhóm: Nhóm giải pháp chung (03 giải pháp) - Nhóm giải pháp cơ sở vật chất (02 giải pháp) - Nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động (05 giải pháp)

b. Kết quả kiểm định độ tin cậy 10 giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC thông qua hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha qua phân tích thống kê ghi nhận chỉ số Alpha đạt giá trị 0.8627, vượt xa ngưỡng tiêu chuẩn tối thiểu 0.7. Chỉ số này là minh chứng khoa học khẳng định thang đo có độ tin cậy rất tốt, đảm bảo mức độ nhất quán nội tại tối ưu giữa các biến quan sát trong cùng một nhóm tiêu chí.

c. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha, KMO & Bartlett's Test xác định các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy các nhóm giải pháp đảm bảo mức độ tin cậy, không xuất hiện biến gây sai lệch hệ thống. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định KMO và Bartlett để xác định sự phù hợp của dữ liệu đối với việc tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Như vậy, sự kết hợp bổ trợ giữa hai phương pháp kiểm định này không chỉ xác nhận chất lượng khoa học của các giải pháp mà còn khẳng định giá trị hội tụ và tính đại diện của dữ liệu khảo sát. Đây là tiền đề khách quan, đảm bảo tính khả thi và độ tin cậy khi triển khai ứng dụng các giải pháp này vào thực tiễn đào tạo tại Trường ĐHTL cũng như các cơ sở giáo dục đại học có đặc thù tương tự.

3.2.1.4. Xây dựng nội dung các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho sinh viên Trường Đại học Thăng long

Trên nguyên tắc kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu đã công bố, đồng thời xuất phát từ kết quả đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC tại Trường ĐHTL, luận án đã xây dựng được một hệ thống đồng bộ gồm 10 giải pháp mang tính đột phá nhằm nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV. Các giải pháp này không tồn tại biệt lập mà được cấu trúc hóa chặt chẽ thành ba nhóm trụ cột chính: (1) Nhóm giải pháp chung; (2) Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất; (3) Nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động. Việc thiết lập cấu trúc năm thành tố cho mỗi giải pháp gồm (*Mục đích – Nội dung – Cách thực hiện – Đơn vị phối hợp – Tiêu chí đánh giá*) không chỉ đảm bảo tính khoa học, minh bạch mà còn khẳng định sự chuẩn bị kỹ lưỡng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình triển khai, kiểm tra và đánh giá hiệu quả thực hiện. *Chi tiết được trình bày trong luận án.*

3.2.1.5. Kiểm chứng lý thuyết về tính phù hợp thực tiễn, tính khả thi, tính hiệu quả cho các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL thông qua phỏng vấn

Kết quả (bảng 3.33) phỏng vấn chuyên gia cho thấy sự đồng thuận cao đối với toàn bộ giải pháp. Điều này không chỉ khẳng định tính khoa học, thực tiễn của quá trình xây dựng, mà còn chứng minh rằng việc áp dụng các giải pháp này hoàn toàn có khả năng mang lại tác động tích cực, bền vững đối với hiệu quả GDTC trong môi trường đại học

3.2.2. Ứng dụng và đánh giá giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

3.2.2.1. Tổ chức ứng dụng các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL

Để ứng dụng giải pháp trong thực tiễn nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường ĐHTL, luận án tiến hành tổ chức thực nghiệm. Ứng dụng 10 giải pháp đã nghiên cứu lựa chọn vào thực tiễn nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL.

Nhóm giải pháp chung (3 giải pháp)

Giải pháp 1: Về công nghệ;

Giải pháp 2: Về nguồn lực và công tác giảng dạy;

Giải pháp 3: Cho sinh viên;

Nhóm giải pháp cơ sở vật chất trang thiết bị (2 giải pháp)

Giải pháp 4: Tài chính, kinh phí hoạt động;

Giải pháp 5: Tăng cường cơ sở vật chất thiết bị;

Nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động (5 giải pháp)

Giải pháp 6: Truyền thông;

Giải pháp 7: Công tác chỉ đạo và quản lý;

Giải pháp 8: Lồng ghép GDTC vào các sự kiện;

Giải pháp 9: Chính sách hỗ trợ, khuyến khích;

Giải pháp 10: Phối hợp và liên kết.

Do điều kiện và phạm vi giới hạn của luận án, vì vậy, để bảo đảm chương trình thực nghiệm, luận án đồng thời triển khai đồng bộ 10 giải pháp, trong đó có lựa chọn trọng tâm nhằm đạt hiệu quả thực nghiệm và mục đích của luận án, luận án xác định các giải pháp trọng tâm là:

+ Ứng dụng 03 nhóm giải pháp bao gồm 10 giải pháp tổng thể vào nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL

Giải pháp 1: Ứng dụng công nghệ.

Lý do: Dễ triển khai (phần mềm điểm danh, app theo dõi tập luyện, video hướng dẫn...); Tài liệu ứng dụng truyền thông mạnh, phù hợp với SV gen Z; Dữ liệu đo lường rõ ràng (Số lượt truy cập, tương tác, bài tập nộp online...).

Hiệu quả mong đợi sau 12 tháng: SV tham gia học GDTC tích cực hơn nhờ trải nghiệm học tập hiện đại; GV dễ dàng quản lý, đánh giá.

Giải pháp 3: Giải pháp cho sinh viên.

Lý do: Là nhóm tác động trực tiếp nhất đến hành vi vận động tự nguyện của SV; Dễ kết hợp với hoạt động, không tốn nhiều chi phí...

Hiệu quả mong đợi: Tỷ lệ SV tham gia các HĐTT gia tăng; Cải thiện tinh thần, sức khỏe SV rõ rệt trong 12 tháng.

Giải pháp 6. Giải pháp truyền thông.

Lý do: Truyền thông mạnh giúp lan tỏa 09 giải pháp còn lại; Dễ đo lường (số lượng tương tác, bài viết, video, chiến dịch online...)

Hiệu quả mong đợi: Nâng cao nhận thức và tạo phong trào tập luyện thể thao trên phạm vi rộng, đa dạng; Thu hút SV tham gia HĐTT tích cực hơn.

+ Kiểm tra đánh giá hiệu quả sau 12 tháng thực nghiệm 3 nhóm giải pháp gồm 10 giải pháp tổng thể nâng cao công tác GDTC Trường ĐHTL.

3.2.2.1.1. Trách nhiệm

Ban Giám hiệu: Trực tiếp chỉ đạo, theo dõi và ban hành các quyết định, chính sách về GDTC.

Phòng Đào tạo và Phòng Công tác Chính trị sinh viên: Phối hợp tổ chức các hoạt động, điều phối kế hoạch giảng dạy – phong trào – đánh giá.

Bộ môn GDTC: Chịu trách nhiệm chuyên môn, tổ chức giảng dạy, đề xuất cải tiến nội dung, phương pháp và kiểm tra đánh giá.

Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên: Tổ chức phong trào thể thao, các CLB và hoạt động ngoại khóa mang tính cộng đồng

- Phân công nhiệm vụ
- Lập cơ chế giám sát, đánh giá và điều chỉnh duy trì bền vững
- Khuyến khích sáng tạo và tính tự chủ.

3.2.2.1.2. Huy động, phân bổ nguồn lực và triển khai các nhóm giải pháp

- Huy động và phân bổ nguồn lực
- Triển khai song song và linh hoạt các nhóm giải pháp
- Truyền thông – Ghi nhận – Nhân rộng mô hình

3.2.2.2. Đánh giá của chuyên gia về tổng quan kết quả đạt được của 10 giải pháp sau khi ứng dụng vào thực tiễn nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL

Nhằm đánh giá tổng quan chung về hiệu quả của 10 giải pháp trong thực tiễn công tác GDTC sau khi ứng dụng giải pháp tại Trường ĐHTL. Nội dung đánh giá:

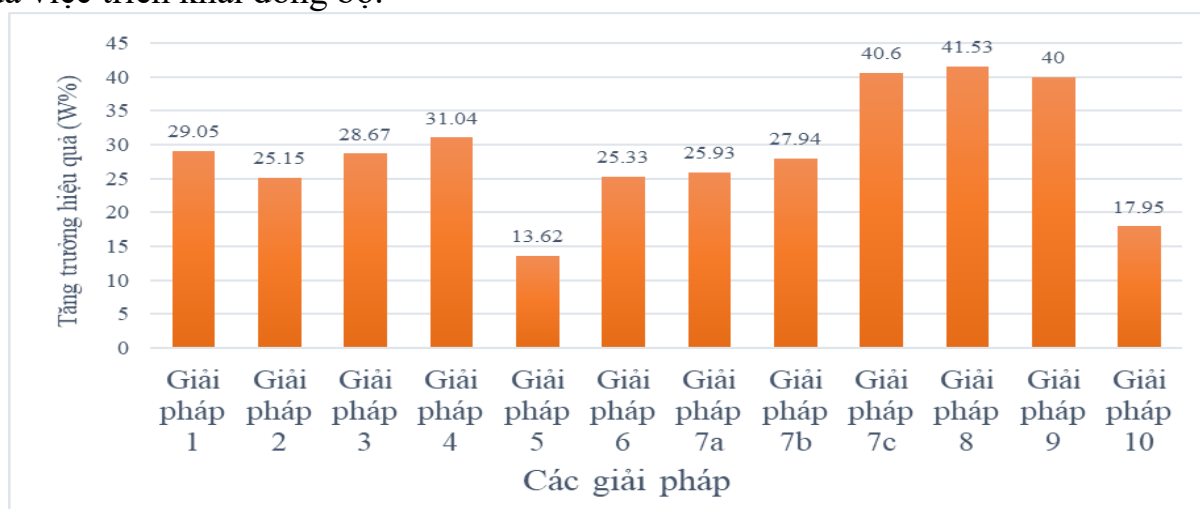
+ So sánh tổng quát chung hiệu quả sử dụng giải pháp qua nhận định của chuyên gia ở thời điểm trước và sau khi nghiên cứu ứng dụng giải pháp.

+ Đánh giá tổng quát chung về các chỉ tiêu đạt được của giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL trước và sau khi ứng dụng giải pháp.

3.2.2.2.1. So sánh tổng quát chung hiệu quả sử dụng giải pháp sau khi ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL

Luận án đã tiến hành triển khai ứng dụng trong thời gian 12 tháng. Trên cơ sở đó tiến hành phỏng vấn, so sánh phân tích mức độ "Hiệu quả" qua đánh giá của giảng viên, cán bộ quản lý, chuyên gia và SV đối với từng nhóm giải pháp trước và sau quá trình thực nghiệm.

Sau khi áp dụng (8/2024), hiệu quả của các giải pháp đều tăng lên rõ rệt. Kết quả (bảng 3.34) cho thấy các giải pháp sau thực nghiệm đều đạt từ 79.38% (Giải pháp 7b) đến 87.13% (Giải pháp 4). Như vậy, toàn bộ các giải pháp đều vượt ngưỡng trung bình, nhiều giải pháp được nâng lên mức “Rất hiệu quả”, phản ánh tác động tích cực của việc triển khai đồng bộ.



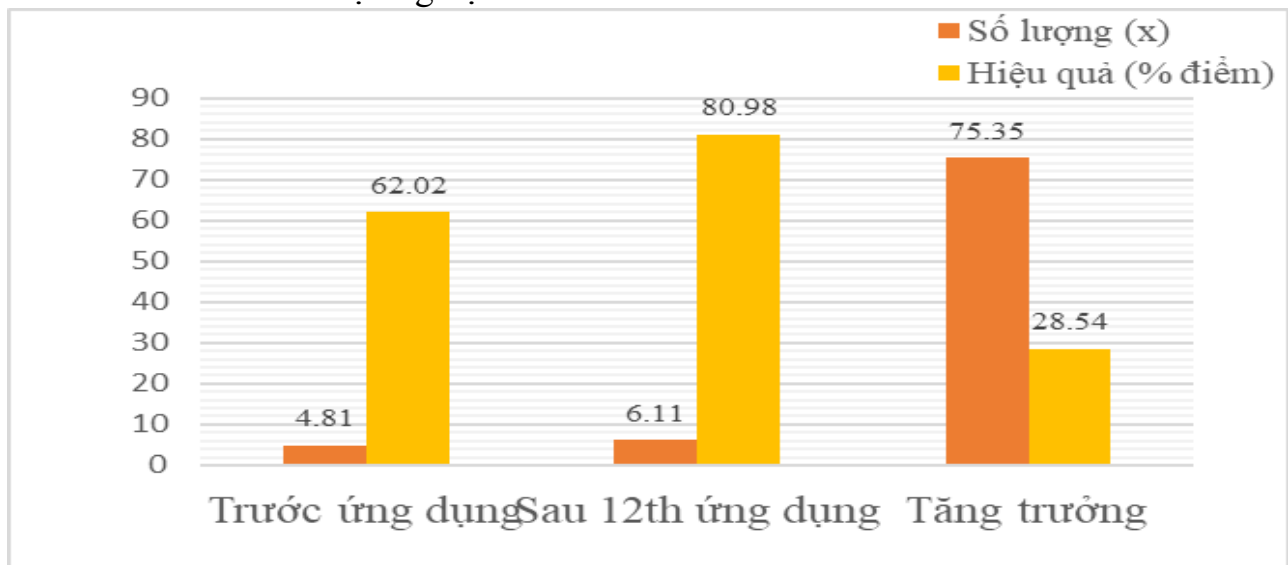
Biểu đồ 3.11. Hiệu quả của 10 nhóm giải pháp trong thực tiễn công tác GDTC Trường Đại học Thăng Long

Kết quả thực chứng cho thấy, việc triển khai các giải pháp đã tạo ra sự chuyển biến tích cực và đồng bộ trên nhiều phương diện: Từ hạ tầng công nghệ, cơ sở vật

chất đến các hoạt động ngoại khóa và cơ chế chính sách. Thực tế này khẳng định hiệu quả công tác GDTC là kết quả của sự cộng hưởng hệ thống, nơi không một yếu tố nào tồn tại độc lập.

3.2.2.2.2. Đánh giá tổng quát chung về các chỉ tiêu đạt được của 10 giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL ở thời điểm trước và sau khi ứng dụng giải pháp

Qua biểu đồ 3.12 cho thấy: Kết quả đạt được cả về số lượng và hiệu quả tác động của các giải pháp ở thời điểm trước và sau thực nghiệm. Số lượng có nhịp tăng trưởng đạt 75.35% và được đánh giá hiệu quả tác động với mức tăng trưởng đạt tỉ lệ 28.54% so với trước thực nghiệm.



Biểu đồ 3.12. Tổng quan chung chỉ tiêu đạt được của 10 giải pháp

Nhận xét chung: Tổng thể, kết quả nghiên cứu khẳng định tính khả thi, hiệu quả và tác động thiết thực của 10 nhóm giải pháp. Kết quả tổng hợp ở bảng 3.35b cung cấp góc nhìn tổng quan và đầy đủ về hiệu quả thực tiễn của 10 giải pháp sau 12 tháng triển khai ứng dụng trong thực tiễn. Nghiên cứu chỉ ra rằng, việc triển khai đồng bộ, có kế hoạch và xác định các giải pháp trọng điểm đã mang lại tác động tích cực rõ rệt trong việc nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL.

3.2.2.3. *Đánh giá giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL qua so sánh kết quả hoạt động GDTC của sinh viên*

Nhằm xác định hiệu quả cụ thể trong thực tiễn công tác GDTC của 10 giải pháp sau khi nghiên cứu ứng dụng tại Trường ĐHTL.

Nội dung đánh giá gồm:

- So sánh trình độ thể lực của SV sau khi ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường ĐHTL.
- So sánh kết quả học tập môn GDTC của SV sau 12 tháng ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường ĐHTL.
- So sánh tỉ lệ SV tham gia các HĐTT sau 12 tháng ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường ĐHTL.

3.2.2.3.1. So sánh trình độ thể lực của SV sau 12 tháng ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường Đại học Thăng Long

a. Tăng trưởng thể lực

Kết quả bảng 3.36 cho thấy bảng số liệu khẳng định chương trình thực nghiệm có tác động rõ rệt và toàn diện đến các tố chất thể lực. Ở cả nam và nữ, các chỉ số sức mạnh, sức nhanh và sức bền đều cải thiện, trong đó nam sinh có mức tiến bộ vượt trội hơn ở sức mạnh bộc phát và tốc độ. Tuy nhiên, nữ sinh cũng đạt được những cải thiện đáng kể, đặc biệt trong các chỉ số tốc độ và sức mạnh cơ bản. Điều này chứng tỏ các giải pháp áp dụng phù hợp và mang lại hiệu quả rõ rệt cho nhiều nhóm đối tượng.

b. So sánh kết quả xếp loại thể lực trước và sau khi ứng dụng giải pháp

Kết quả (bảng 3.37) cho thấy: Sự khác biệt trong kết quả xếp loại trình độ thể lực của SV giữa hai thời điểm trước và sau thực nghiệm không phải do ngẫu nhiên mà mang tính quy luật rõ rệt. Về mặt sư phạm, sự chuyển biến tích cực trong xếp loại thể lực là minh chứng cho tính hiệu quả của các giải pháp đã triển khai trong suốt quá trình thực nghiệm.

Bảng 3.37. So sánh kết quả xếp loại trình độ thể lực cho SV ở thời điểm trước và sau khi ứng dụng giải pháp

Sinh viên	Giới tính	Xếp loại thể lực SV ở thời điểm trước ứng dụng giải pháp (8/2023)						So sánh	
		Tốt		Đạt		Chưa đạt		χ^2	Df
		m_i	%	m_i	%	m_i	%		
Năm 1	Nữ (n=100)	11	11	65	65	24	24	39.63	14
	Nam (n=100)	10	10	67	67	23	23		
Năm 2	Nữ (n=100)	11	11	66	66	23	23		
	Nam (n=100)	11	11	64	64	25	25		
	$\bar{x}$	10.75	10.75	65.5	65.5	23.75	23.75		
Sinh viên	Giới tính	Xếp loại thể lực SV sau khi ứng dụng giải pháp (8/2024)							
		Tốt		Đạt		Chưa đạt			
		m_i	%	m_i	%	m_i	%		
Năm 1	Nữ (n=100)	26	26	62	62	12	12	p-value = 0.00029	
	Nam (n=100)	24	24	65	65	11	11		
Năm 2	Nữ (n=100)	25	25	62	62	13	13		
	Nam (n=100)	25	25	63	63	12	12		
	$\bar{x}$	25	25	63	63	12	12		

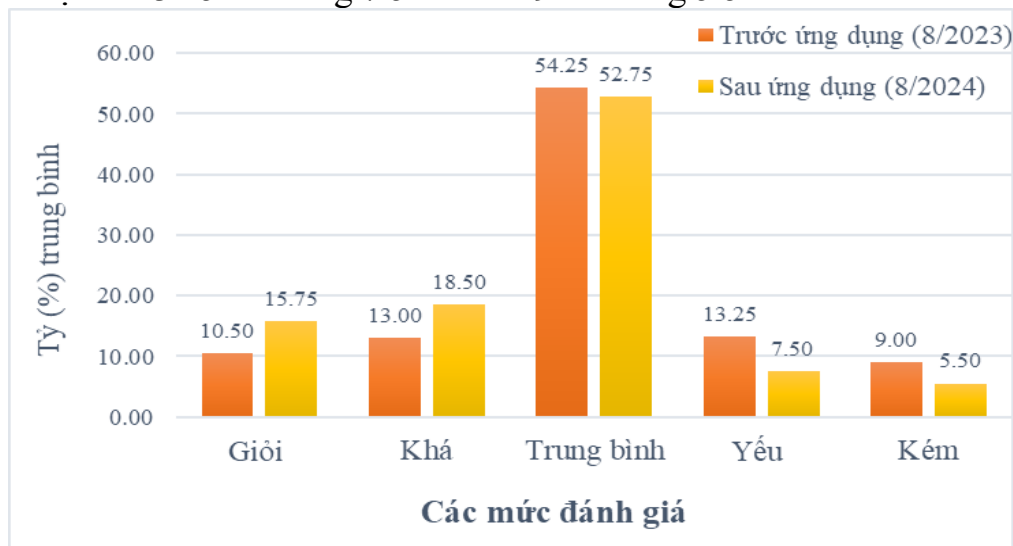
3.2.2.3.2. So sánh kết quả học tập môn GDTC của SV sau ở thời điểm trước và sau khi ứng dụng giải pháp

Việc so sánh được thực hiện dựa trên các tiêu chí phân loại học lực bao gồm: Giỏi, Khá, Trung bình, Yếu và Kém. Kết quả được tổng hợp và phân tích bằng

phương pháp thống kê Chi-Square (χ^2), nhằm xác định liệu sự thay đổi này có mang ý nghĩa thống kê hay không. Dưới đây là bảng tổng hợp kết quả xếp loại học tập của SV trước thực nghiệm (năm học 2022 -2023) và sau thời gian ứng dụng giải pháp (8/2025).

Qua biểu đồ 3.14 cho thấy: Kết quả học tập môn GDTC của SV có sự cải thiện rõ rệt sau 12 tháng ứng dụng các giải pháp thực nghiệm.

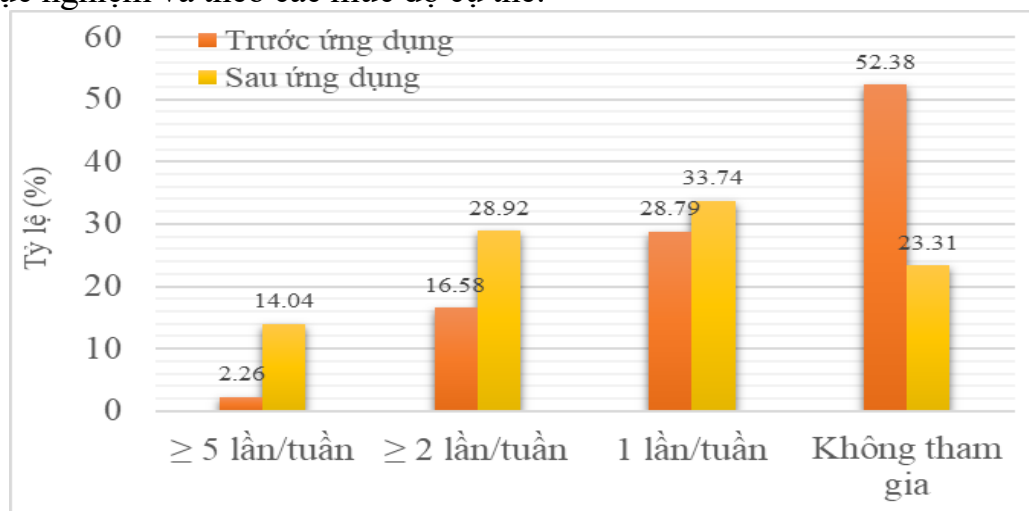
Tỷ lệ SV đạt mức “Giỏi” tăng từ 10.5% lên 15.75% (tăng 5.25 điểm phần trăm, tương đương khoảng 50%), trong khi tỷ lệ “Khá” tăng từ 13% lên 18.5% (tăng 5.5 điểm phần trăm, tương đương hơn 42%). Ngược lại, nhóm “Yếu” và “Kém” giảm mạnh, lần lượt từ 13.25% xuống 7.5% và từ 9% xuống 5.5%.



Biểu đồ 3.14. Tổng hợp kết quả xếp loại kết quả học tập môn GDTC của SV năm 1 và năm 2 ở thời điểm trước và sau khi ứng dụng giải pháp.

3.2.2.3.3. So sánh tần suất và tỉ lệ SV tham gia các HĐTT sau ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường Đại học Thăng Long

Nhằm đánh giá một cách toàn diện tác động của chương trình thực nghiệm áp dụng 10 giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC thông qua sự tăng trưởng tỉ lệ SV tham gia các HĐTT ở thời điểm sau 12 tháng triển khai chương trình thực nghiệm so với trước thực nghiệm và theo các mức độ cụ thể:



Biểu đồ 3.15. Tổng hợp nhịp tăng trưởng tỉ lệ SV tham gia các HĐTT sau khi ứng dụng giải pháp

Biểu đồ 3.15 cho thấy: Xét về mức tăng trưởng hiệu quả (W%), tỷ lệ trung bình chung tăng từ 2.26% lên 14.04% ở nhóm ≥ 5 lần/tuần (+521.2%), từ 16.58% lên 28.92% ở nhóm ≥ 2 lần/tuần (+74.4%), trong khi nhóm không tham gia giảm từ 52.38% xuống 23.31% (-55.5%). Những con số này cho thấy mức tăng trưởng mạnh và hướng chuyển dịch tích cực từ “không tham gia” sang “tham gia thường xuyên”.

3.2.2.3.4. So sánh hiệu quả tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến công tác GDTC sau 12 tháng ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL

Bảng 3.40 cho thấy: Sự cải thiện đáng kể về hiệu quả tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến công tác GDTC sau khi ứng dụng 10 giải pháp (năm học 2024-2025) Các chỉ số về mức “Rất hiệu quả” tăng mạnh, trong khi mức “Ít hiệu quả” có xu hướng giảm đáng kể.

Tỷ lệ tăng trưởng mạnh tập trung ở mức "Rất hiệu quả" đạt từ 34.89% đến 96.77%; Tỷ lệ tăng trưởng ở mức “Khá hiệu quả” từ 1.08 đến 42.74% và Tỷ lệ ở mức “Ít hiệu quả” giảm mạnh từ 44.44% đến 93.84%.

3.2.2.4. *Đánh giá giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL qua kiểm chứng lý thuyết*

Sau 12 tháng triển khai thực nghiệm các giải pháp trong thực tiễn công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL đã ghi nhận những chuyển biến rõ rệt và tích cực.

3.2.2.5. *So sánh phân tích giữa kết quả ứng dụng thực tiễn với kết quả kiểm chứng lý thuyết*

Nhận xét chung: Sự tương quan chặt chẽ giữa dữ liệu thực nghiệm định lượng và kết quả phỏng vấn đã củng cố tính khách quan, toàn diện và khả thi của 10 giải pháp. Kết quả thực chứng không chỉ ghi nhận sự cải thiện đột phá về trình độ thể lực và thành tích học tập của SV, mà còn nhận được sự đồng thuận cao từ đội ngũ thực thi về tính tương thích và cấp thiết.

3.2.3. Bàn luận về nghiên cứu lựa chọn, ứng dụng và đánh giá hiệu quả các giải pháp nâng cao công tác GDTC cho SV Trường Đại học Thăng Long

3.2.3.1. *Bàn luận về cơ sở lựa chọn giải pháp*

- Cơ sở lý luận.

Cơ sở lý luận được xác lập một cách toàn diện, phản ánh đúng tính chất liên ngành và đặc thù của GDTC trong môi trường đại học.

- Cơ sở thực tiễn lựa chọn giải pháp.

Cơ sở thực tiễn được xây dựng từ việc phân tích kết quả khảo sát, phỏng vấn, và thống kê một cách khách quan.

- Nguyên tắc khoa học lựa chọn giải pháp.

Việc đề xuất các tiêu chí và nguyên tắc lựa chọn giải pháp là một bước đi khoa học, đảm bảo tính khách quan và định hướng hiệu quả. Các tiêu chí như: tính khách quan, tính khoa học, tính thực tiễn, tính kế thừa, tính khả thi và tính hiệu quả đã tạo

thành bộ khung chắc chắn để sàng lọc, đánh giá và xác định hệ thống giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.

3.2.3.2. Bàn luận về kết quả lựa chọn giải pháp và kiểm định các giải pháp

- Về kết quả phỏng vấn:

Dựa trên nền tảng tổng hợp từ cơ sở lý luận và khảo sát thực tiễn, luận án đã đề xuất sơ bộ gồm 14 giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác GDTC tại Trường ĐHTL. Để đảm bảo tính khách quan và khoa học, các giải pháp này đã được đưa vào tham vấn thông qua phương pháp phỏng vấn chuyên gia, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Kết quả định lượng cho thấy có 10 giải pháp đạt ngưỡng giá trị hội tụ với tỷ lệ điểm $\geq 80\%$ tổng điểm tối đa, đủ điều kiện để lựa chọn chính thức.

- Về kết quả kiểm định Cronbach's Alpha và KMO

Để đảm bảo độ tin cậy nội tại của thang đo, nghiên cứu đã áp dụng phép kiểm Cronbach's Alpha, thu được hệ số Alpha = 0.8627 – vượt ngưỡng 0.7, cho thấy mức độ nhất quán cao giữa các tiêu chí đánh giá. Kết quả phân tích ANOVA hỗ trợ khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm khảo sát ($F = 7.281$; $p < 0.05$), trong khi sự khác biệt giữa các tiêu chí không đáng kể ($p > 0.05$), chứng minh tính ổn định và khách quan của hệ thống tiêu chí.

3.2.3.3. Bàn luận về xây dựng nội dung giải pháp

Việc lựa chọn và xây dựng giải pháp đã đảm bảo sự hội tụ đầy đủ: Cơ sở lý luận vững chắc làm nền tảng khoa học; Cơ sở thực tiễn khách quan làm căn cứ xuất phát; và Nguyên tắc khoa học nghiêm túc làm chuẩn mực sàng lọc. Sự kết hợp nhuần nhuyễn này đã kiến tạo nên một hệ thống giải pháp không chỉ có tính ứng dụng cao, khả thi với nguồn lực của Nhà trường mà còn mang tính dự báo, đón đầu các xu hướng đổi mới giáo dục đại học.

3.2.3.4. Bàn về những thuận lợi và khó khăn khi áp dụng giải pháp

a. Những thuận lợi

- Sự quan tâm và tầm nhìn chiến lược của Ban Giám hiệu
- Đội ngũ GV cơ bản đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn và tâm huyết với nghề
- Tinh thần hỗ trợ tích cực từ phía SV:
- Trường ĐHTL có ứng dụng công nghệ trong tổ chức và quản lý công tác GDTC

b. Những khó khăn

- Hạn chế về cơ sở vật chất:
- Áp lực thời khóa biểu:
- Nhận thức chưa đồng đều về vai trò của GDTC người tham gia:
- Việc đánh giá kết quả trong GDTC thường đối mặt với những thách thức về tính định tính và sai số chủ quan.

3.2.3.5. Bàn luận về tổ chức ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường Đại học Thăng Long

Tổng kết lại, công tác tổ chức thực nghiệm áp dụng các giải pháp đã được tiến

hành một cách khoa học, đồng bộ và đầy tính chủ động. Sự chuyển dịch từ mô hình dạy học truyền thống sang phương thức quản trị hiệu quả dựa trên dữ liệu thực chứng và sự hài lòng của SV đã minh chứng cho tầm nhìn hiện đại của nghiên cứu. Đây không chỉ là kết quả của một giai đoạn thực nghiệm ngắn hạn mà còn là cơ sở thực tiễn vững chắc để Trường ĐHTL có thể duy trì và phát triển bền vững công tác GDTC trong tương lai, tạo tiền đề để nhân rộng mô hình này cho các cơ sở đào tạo đại học có điều kiện tương đồng.

3.2.3.6. Bàn luận về kết quả đánh giá giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL theo nhận định của chuyên gia

- Đánh giá tổng quát chung giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL sau khi ứng dụng trong thực tiễn: Toàn bộ 10 giải pháp đã cho thấy hiệu quả rõ rệt trong thực tiễn GDTC. Điểm trung bình đánh giá từ chuyên gia, GV và SV tăng từ 61,96% lên 82,85%, tương ứng mức tăng trưởng 28,9%, trong đó đa số các nhóm giải pháp đạt mức $\geq 80\%$ – được đánh giá là "Rất hiệu quả"

- Đánh giá tổng quát chung về chỉ tiêu đạt được của giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường ĐHTL: Sau khi ứng dụng trong thực tiễn có tỉ lệ tăng mạnh, từ trung bình trước thực nghiệm là 3.84 lên trung bình sau thực nghiệm là 10.5, tương ứng tỷ lệ tăng trưởng 77,94%. Một số tiêu chí đặc biệt nổi bật đó là: Tỷ lệ SV tham gia tăng từ 21.5% lên 69.4%. Sự kiện thể chất trong chương trình của trường tăng từ 1 lên 3 hoạt động/năm. GV được tập huấn hằng năm tăng từ 2 lên 5 người – gần gấp đôi so với trước thực nghiệm

3.2.3.7. Đánh giá giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL qua kết quả GDTC

- So sánh trình độ thể lực của SV sau khi ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC Trường ĐHTL: Sự tăng trưởng thể lực của SV (Bảng 3.36) cho thấy: Sau thời gian thực nghiệm, thể lực của SV nam và nữ năm thứ nhất, năm thứ hai đều được cải thiện ở tất cả các chỉ tiêu kiểm tra. Hệ số tăng trưởng (W%) dao động từ (6.22-17.02%).

- So sánh kết quả xếp loại trình độ thể lực của SV (Bảng 3.37 và biểu đồ 3.13) kết quả cho thấy: Sự cải thiện trong xếp loại trình độ thể lực của SV là có ý nghĩa thống kê rõ rệt. Cụ thể, kiểm định Chi-Square ($\chi^2 = 39.63$; $p \approx 0.00029$) với $df = 14$ cho thấy $p < 0.001$, đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 , tức có sự khác biệt đáng kể trước và sau thực nghiệm.

- So sánh kết quả học tập môn GDTC của SV (Bảng 3.38 và biểu đồ 3.14) và kiểm định Chi-Square ($\chi^2 = 17.88$, $p \approx 0.00013$; $df = 4$) cho thấy sự khác biệt giữa kết quả học tập trước và sau thực nghiệm là có ý nghĩa thống kê rất cao ($p < 0.001$). Với giá trị χ^2 vượt ngưỡng tới hạn, có thể bác bỏ giả thuyết không (H_0) và khẳng định rằng sự cải thiện trong kết quả học tập môn GDTC không phải do ngẫu nhiên.

- So sánh tần suất và tỉ lệ SV tham gia các HĐTT (Bảng 3.39 và biểu đồ 3.15)

và kiểm định Chi-Square ($\chi^2 = 2639.6$; $p < 0.001$) cho thấy sự thay đổi có ý nghĩa thống kê rất cao. Chương trình ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL đã tác động tích cực đến thói quen vận động của SV, góp phần hình thành lối sống lành mạnh và duy trì tập luyện thể thao thường xuyên.

- So sánh hiệu quả tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến công tác GDTC (Bảng 3.40) cho thấy: các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả GDTC đã có sự thay đổi rõ rệt và có ý nghĩa thống kê cao, với giá trị $\chi^2 = 22.03$ ($df = 2$), $p < 0.001$. Điều này cho phép bác bỏ giả thuyết (H_0) và khẳng định sự cải thiện là thực chất, không phải do ngẫu nhiên.

3.2.3.8. Đánh giá giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL qua kiểm chứng lý thuyết

- Kiểm chứng lý thuyết về tính phù hợp thực tiễn, tính khả thi, tính hiệu quả cho giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL thông qua phỏng vấn cho thấy: Toàn bộ các giải pháp được đánh giá phù hợp, khả thi và hiệu quả, trong đó giải pháp công nghệ (nhóm 1) nổi bật toàn diện, cần ưu tiên nhân rộng. Một số giải pháp có chênh lệch giữa tính hiệu quả và thực tiễn triển khai, đòi hỏi sự điều chỉnh linh hoạt theo điều kiện cụ thể để đảm bảo tính ứng dụng bền vững.

- So sánh phân tích giữa kết quả ứng dụng với kết quả kiểm chứng lý thuyết đối với giải pháp nâng cao hiệu quả GDTC Trường ĐHTL cho thấy: Các giải pháp phù hợp với mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học GDTC trong môi trường đại học hiện nay. Đồng thời được xây dựng trên nền tảng lý luận vững chắc về tâm lý lứa tuổi, hứng thú học tập, và đặc điểm học tập của SV.

Từ các kết quả mục tiêu nghiên cứu 2, luận án có một số kết luận sau

- Thông qua nghiên cứu khảo sát và thực chứng khoa học, luận án đã xác lập được 10 giải pháp cốt lõi, được cấu trúc hóa thành 03 nhóm chiến lược có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ: (1) Nhóm giải pháp chung (công nghệ, nguồn lực, sinh viên), (2) Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất (tài chính, thiết bị), (3) Nhóm giải pháp tổ chức hoạt động (truyền thông, chỉ đạo, lồng ghép sự kiện, chính sách hỗ trợ, phối hợp liên kết), đồng thời xây dựng chi tiết các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho SV Trường ĐHTL các giải pháp đều được trình bày rõ ràng theo cấu trúc: Mục đích, nội dung, cách thực hiện, đơn vị phối hợp thực hiện và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện giải pháp.

- Luận án ứng dụng và đánh giá hiệu quả 10 giải pháp đã chứng minh hiệu quả rõ rệt trên nhiều mặt: Điểm đánh giá tổng thể của chuyên gia, GV và SV tăng trưởng đạt 28,9%, hầu hết các nhóm đạt mức “Rất hiệu quả” ($\geq 80\%$); Các tiêu chí định lượng như tỷ lệ SV tham gia thể thao, số lượng HĐTT, số GV được tập huấn đều tăng mạnh với mức tăng trưởng trung bình gần 78%; Thể lực SV được nâng cao với hệ số tăng trưởng từ 6,22% đến 17,02%, các kết quả kiểm định thống kê đều đạt ý nghĩa cao, khẳng định tính khách quan và tin cậy; Tỷ lệ SV đạt xếp loại thể lực “Tốt” tăng lên đáng kể, tỷ lệ “Chưa đạt” giảm mạnh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Từ các kết quả nghiên cứu của luận án cho phép có các kết luận sau:

1. Về thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC tại Trường Đại học Thăng Long.

Luận án đã xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá đa chiều gồm 03 nhóm trụ cột chính: Năng lực vận động và kỹ năng thể thao; Thể lực của SV và Hiệu quả tổ chức và quản lý công tác GDTC.

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy công tác GDTC tại Trường ĐHTL còn bộ lộ một số hạn chế như: Tỷ lệ SV đạt loại Khá, Giỏi còn thấp; Tỷ lệ Yếu, Kém vẫn chiếm đáng kể; Trình độ thể lực giữa các khóa chưa đồng đều; Trên 50% SV chưa tham gia HĐTT thường xuyên.

2. Về việc xây dựng các giải pháp và kết quả thực nghiệm sư phạm.

Luận án đã lựa chọn xây dựng và ứng dụng 10 giải pháp đồng bộ, chia thành 03 nhóm trọng tâm gồm: (1) Nhóm giải pháp chung về nhận thức và nguồn lực; (2) Nhóm giải pháp về hạ tầng kỹ thuật và tài chính; (3) Nhóm giải pháp về tổ chức quản trị và kết nối cộng đồng. Điểm nổi bật của các nhóm giải pháp là bảo đảm tính liên thông giữa chương trình chính khóa và mô hình CLB, góp phần khắc phục sự gián đoạn trong học chế tín chỉ.

Kết quả thực nghiệm sư phạm khẳng định hiệu quả của các giải pháp, với mức tăng trưởng 28,9% trong đánh giá tổng thể của chuyên gia, GV và SV; Đa số giải pháp được đánh giá rất hiệu quả (trên 80%). Quy mô tham gia tập luyện, tần suất HĐTT và tỷ lệ GV được tập huấn đều tăng đáng kể (trung bình gần 78%), trong khi trình độ thể lực của SV cải thiện từ 6.22% đến 17.02%. Các kết quả đều đạt ý nghĩa và độ tin cậy thống kê.

Kiến nghị

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu và kết luận của luận án, tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với các bên liên quan nhằm nâng cao hiệu quả công tác GDTC như sau:

(1) Đối với Trường ĐHTL: Nhà trường cần xem xét phê duyệt và đưa 10 giải pháp của luận án vào kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn. Đặc biệt, cần ưu tiên đầu tư ngân sách cho việc chuyển đổi số trong quản trị GDTC, nâng cấp hạ tầng bãi tập nội đô và có cơ chế hỗ trợ đặc thù cho các CLB thể thao ngoại khóa nhằm duy trì tính bền vững của thói quen vận động trong SV.

(2) Đối với các trường Đại học trong khu vực Hà Nội và hệ thống các trường ngoài công lập: Có thể tham khảo và vận dụng linh hoạt các giải pháp của luận án vào điều kiện thực tiễn của đơn vị.

(3) Đối với các nghiên cứu tiếp theo: Cần tiếp tục mở rộng phạm vi và chiều sâu nghiên cứu từ mô hình của Trường ĐHTL sang các cơ sở giáo dục đại học khác có điều kiện tương đồng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Bùi Văn Phương (2025), “*Thực trạng trình độ thể lực của sinh viên Trường Đại học Thăng Long*”, Tạp chí Khoa học thể thao, Số đặc biệt, Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam, tr. 403- .
2. Bùi Văn Phương (2025), “*Nghiên cứu lựa chọn tiêu chí đánh giá thực trạng công tác GDTC Trường Đại học Thăng Long*”, Tạp chí Khoa học thể thao, Số 03, Viện khoa học Thể dục thể thao, tr. 87- .
3. Bùi Văn Phương (2025), “*Lựa chọn bộ giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC trong đào tạo đại học: Nghiên cứu trường hợp Trường Đại học Thăng Long*”, Tạp chí Khoa học thể thao, Số 04, Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam, tr. 16- .